

PHƯƠNG TIỆN CƯ TRÚ CỦA CÁC TỘC NGƯỜI THiểu SỐ MIỀN TRUNG TRONG TRUYỀN THỐNG VÀ HIỆN ĐẠI

NGUYỄN PHƯỚC BẢO ĐÀN

Trên địa bàn núi rừng miền Trung, mái nhà sàn của các tộc người thiểu số vốn là hình ảnh quen thuộc và phổ biến. Thời gian gần đây, với nhiều chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, đây đó ở các bản làng người thiểu số xuất hiện nhiều kiểu dạng phương tiện cư trú mới: nhà đất, nhà nửa sàn - nửa đất. Nhiều ý kiến cho rằng sự thay/chuyển đổi từ mái nhà sàn sang ngôi nhà đất là kết quả của quá trình giao thoa - hội nhập văn hoá, phù hợp với tất yếu lịch sử. Nhưng đây là quá trình hai mặt: Một mặt là các giá trị văn hoá tộc người được nâng cao, làng bản, nhà cửa được xây dựng đẹp, bền hơn theo xu hướng hiện đại; mặt khác, nhiều yếu tố văn hoá truyền thống có nguy cơ bị lấn át, lãng quên, suy thoái và mất vai trò (Nguyễn Văn Mạnh, 2004: 38 - 41). Nhà nghiên cứu Nguyễn Khắc Tụng cho rằng:

Trải qua bao năm tháng, kinh tế - xã hội thay đổi, nhà cửa của các dân tộc cũng thay đổi. Nhưng chưa bao giờ có những thay đổi to lớn và nhanh chóng - về số lượng cũng như chất lượng trong vài thập kỷ qua (Nguyễn Khắc Tụng, 2000: 3).

1. Sự ra đời của ngôi nhà sàn ở các dân tộc thiểu số miền Trung

Chúng ta có thể bắt gặp hình ảnh của kiểu nhà này ở hầu khắp các tộc người thiểu số: Gia rai, Ê đê, Cơ tu, Bru - Vân Kiều, Chứt, Mường, Thái v.v... ở Việt Nam; kể cả ở người Niasa, Mentavai, Engganô (đảo Sumantra); người Papua (Indonesian), Miasaha (đảo Sulawesi); Kadadan, Murut, Bajau... (Mã Lai) hay ở Miền Điện v.v... (Nguyễn Duy Thiệu [chủ biên], 1997). Nhà sàn ở các tộc người này có độ cao, thấp không đều nhau, nhưng tựu trung, tất cả đều nhằm mục đích tạo mặt bằng sinh hoạt trên địa hình dốc, tạo sự

khô ráo, chống ẩm mốc của nơi cư trú, tránh côn trùng cũng như dã thú gây hại v.v...

Ngôi nhà sàn, kinh tế nương rẫy và nông nghiệp lúa nước luôn được xem như những người bạn đồng hành. Nhà sàn thường được tạo dựng từ những loại vật liệu sẵn có từ núi rừng: gỗ, tranh, tre, nứa, lá... với kỹ thuật đơn giản, chủ yếu là khắc ngoãm, tận dụng triệt để các ngoãm sẵn có và buộc dây. Độ bền vật liệu thường phát huy trong khoảng thời gian ngắn (thường từ 2-3 năm). Chính vì thế, ở nhiều tộc người thiểu số khu vực bắc miền Trung, chúng ta có thể thấy ngôi nhà gắn liền với chu kỳ sản xuất nương rẫy, với đời sống du canh - du cư: khi "nguồn đường chất từ nương rẫy" cạn kiệt thì cũng chính là lúc ngôi nhà bị hư hỏng, con người, hoặc dời làng đi nơi khác, hoặc làm nhà mới bên cạnh và ngôi nhà cũ trở thành nguồn chất đốt.

Ngôi nhà sàn thường có một hay nhiều bếp lửa - nơi nấu chín thức ăn, hong khô thức ăn dự trữ, không gian sinh hoạt văn hoá của người già và cũng là nơi sưởi ấm, chống lại giá lạnh của núi rừng. Khoảng không gian bên dưới sàn thường được tận dụng để chăn nuôi.

Ngôi nhà sàn ở hầu khắp các tộc người gắn liền với kinh tế nương rẫy, với cây cột cái, biểu tượng của bà mẹ lúa. Không phải ngẫu nhiên khi có ý kiến nhận xét *có thể xem ngôi nhà sàn và bà mẹ lúa là đặc trưng văn hoá, là symbol của khu vực Đông Nam châu Á* (Nguyễn Hữu Thông, 2003; Nguyễn Hữu Thông [chủ biên], 2004).

Ngôi nhà sàn gắn liền với hình ảnh của bà mẹ lúa và bếp lửa chính là tiền đề, là ước vọng về sự no ấm của nhiều thế hệ cộng đồng tộc người.

TÍNH NĂNG CỦA NGÔI NHÀ SÀN VÀ NHỮNG MỐI QUAN HỆ



2. Sự thay đổi từ nhà sàn sang nhà đất

Sau khi đất nước thống nhất, với nhiều cuộc vận động của Đảng và Nhà nước, các tộc người thiểu số khu vực miền Trung bắt đầu thực hiện cuộc sống định canh - định cư, thay đổi cơ cấu cây trồng, từng bước tiếp xúc với mô hình ruộng nước, cùng nhân dân cả nước tiến lên trong công cuộc xoá đói giảm nghèo. Song hành cùng quá trình này là sự giải thể của ngôi nhà sàn dài truyền thống – đơn vị cư trú cổ truyền.

Cùng với sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước, đời sống các cộng đồng tộc người được nâng cao, cơ sở hạ tầng ở vùng miền núi ngày càng được cải thiện, tính cô lập, tách biệt vốn có của bản làng xưa cũng mất đi.

Cùng với việc thay đổi tập quán cư trú và quá trình giao thoa - tiếp biến văn hoá, các dân tộc thiểu số đứng trước nhiều lựa chọn, tìm kiếm mô hình cư trú gắn liền với đời sống mới: định canh định cư và phát triển ruộng nước, tiếp thu thành tựu khoa học kỹ thuật.

Như trên đã nói, vật liệu kém bền vững trước điều kiện khí hậu khắc nghiệt, được sử dụng trong xây dựng nhà sàn truyền thống thường xuyên phải thay đổi do đời sống du cư tỏ ra không thích hợp đối với việc quy hoạch và xây

dựng không gian cư trú bền vững ở những bản làng định cư.

Vật liệu mới mang lại nhiều lợi thế cho phương tiện cư trú bền vững, là một trong những tác nhân khiến cho các cộng đồng người thiểu số lựa chọn mẫu hình cư trú hiện đại. Có thể đây là điểm chung mà nhiều tộc người hướng đến khi mà vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái trở nên bức xúc, tài nguyên rừng suy giảm và hệ quả là vật liệu làm nhà sàn truyền thống trở nên khan hiếm. Trong tình huống này, đâu không có nhu cầu tự thân về phương tiện cư trú hiện đại, thì ngôi nhà mới vẫn trở thành phổ biến ở hầu khắp các tộc người thiểu số. Và trên tổng hoà những mối tương quan chung, có thể nói rằng, cùng với sự xuất hiện của loại vật liệu mới là sự mai một dần kiểu dạng kiến trúc truyền thống². Đây cũng chính là điều bản khoán của nhiều nhà nghiên cứu tâm huyết:

“Nếu cứ đổi mới và hiện đại về nhà của như hiện nay [...], chắc chẳng bao lâu, mọi dân tộc từ miền xuôi đến miền núi, đâu đâu cũng có những kiểu nhà hao hao như nhau thì còn đâu là cái đa dạng, cái phong phú của nhà của các dân tộc nữa. Đổi mới, hiện đại phải chăng là “đồng nhất hoá” là “đơn điệu hoá” về nhà của các dân tộc” (Nguyễn Khắc Tụng, 2000:18)

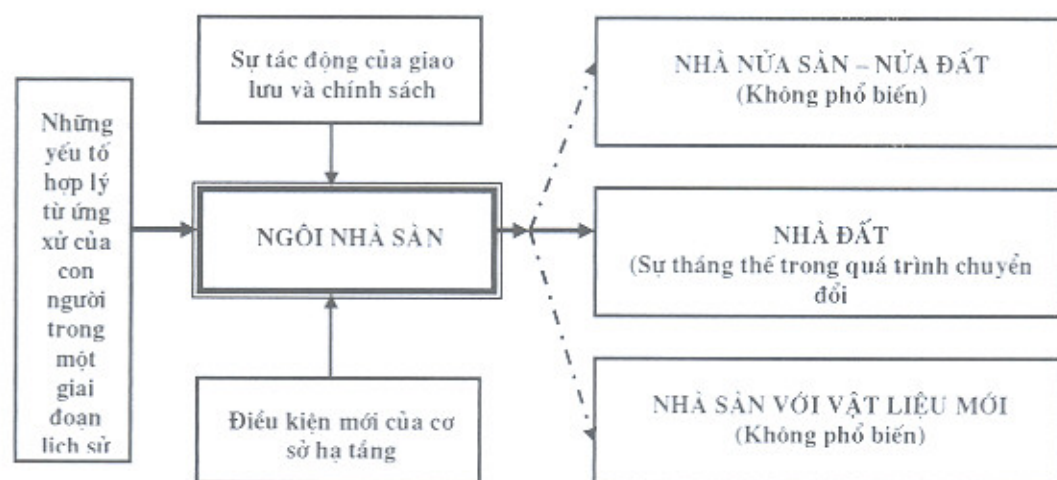
Sự thay đổi phương thức sản xuất dẫn đến sự thay đổi về xã hội và công nghệ (Cohen, Yehudi A., 1968). Do đó khi thực hiện cuộc sống định cư, chia tay với phương thức sản xuất cổ truyền, hoặc chỉ ít, loại hình kinh tế này trở nên thứ yếu, ngôi nhà tất yếu phải có sự thay đổi. Người ta cần kiếm tìm một mô hình cư trú bền vững hơn. Đó là quá trình chuyển đổi phương tiện cư trú thuận chiều và hợp lý. Nói cách khác, trong cuộc sống mới, người thiểu số tự thân nhận thấy ngôi nhà sản xuất truyền thống không còn phù hợp với không gian cũng như điều kiện sinh hoạt hiện đại, thì ngôi nhà đất xuất hiện như một thực tế hiển nhiên.

Mặt trái của quá trình này là sự hình thành tâm lý phù nhận truyền thống được thấy ở đa phần giới trẻ hiện nay. Cùng với sự mở rộng mạng lưới giao thông, phương tiện truyền thông đại chúng, giới trẻ dần hướng đến những chuẩn mực xã hội cũng như thị hiếu thẩm mỹ, xa rời truyền thống, ví như “*nét đẹp Kinh*”, “*tóc nâu môi trắm*” đang dần thay thế sự đậm đàng, khuôn ngực căng tròn hay đôi trái chân tròn lẳn của các cô gái Cơ tu trong mắt nhìn

của đám trai làng (Nguyễn Hữu Thông [chủ biên], 2004). Trong cách nhìn của họ, ngôi nhà sản xuất thường gắn liền với sự rách nát mà giới trẻ muốn lãng quên như một quá khứ để hòa vào quá trình hội nhập³.

Ngôi nhà đất trở thành phương tiện cư trú thuận lợi và bền vững ở những bản làng định cư. Với nó, người ta không phải quá bận tâm đến việc thường xuyên phải tìm kiếm vật liệu xây dựng để thay thế. Tiền của đầu tư xây dựng nhà ở chỉ tiêu tốn một lần cho vĩnh viễn (có khi suốt nhiều thế hệ người). Những bản làng định cư hiện nay thường được quy hoạch gần đường giao thông, những nơi có địa hình bằng phẳng, thuận lợi cho việc canh tác ruộng nước. Trên dạng địa hình này, những tính năng của ngôi nhà sản xuất truyền thống không còn cơ hội phát huy tác dụng. Và cùng với sự ổn định, đi lên của đời sống, nhiều phương tiện sinh hoạt hiện đại không phù hợp với mái nhà sản xuất vốn mang tính tạm thời, không bền vững.

DIỄN TRÌNH TRUYỀN THỐNG VÀ HIỆN ĐẠI CỦA PHƯƠNG TIỆN CƯ TRÚ



Mỗi kiểu dạng cư trú mang những tính năng và vai trò trong một giai đoạn lịch sử cụ thể, chính vì thế sẽ rất khập khiễng khi chúng ta tiến hành đối sánh những tính năng ưu việt của hai kiểu dạng cư trú nhằm tìm kiếm lời giải đáp cho câu hỏi *nhà đất hay nhà sản cho người thiểu số?* Chúng tôi cho rằng, nhà đất, nhà sản hay xa hơn về quá khứ - kiểu

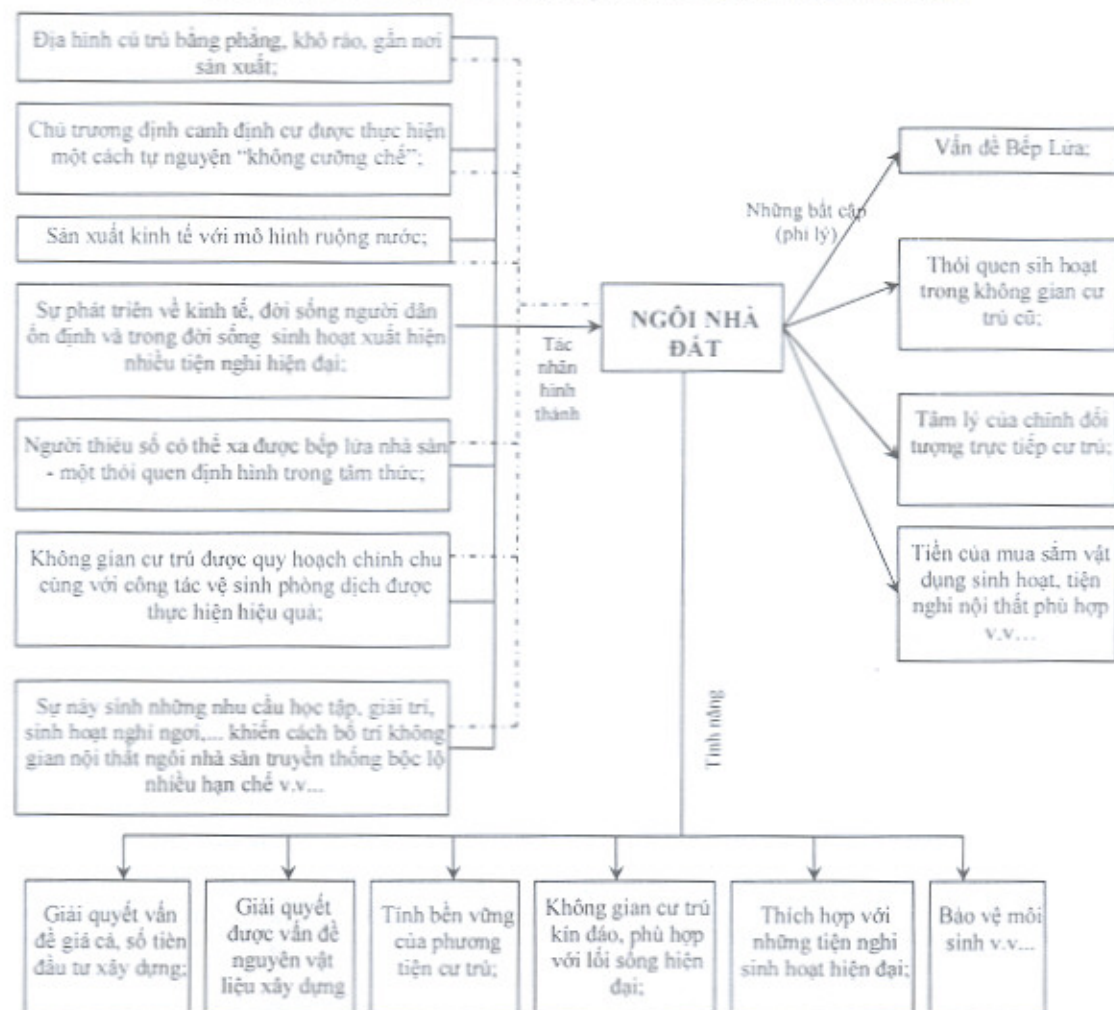
cư trú hang động, mái đá v.v..., tỵ trung, đều là những phương cách ứng xử đa tình huống của cộng đồng tộc người trong quá trình sinh tồn và thích ứng cùng thiên nhiên nơi cư trú. Chính vì thế, trong những điều kiện cụ thể, mỗi một kiểu dạng cư trú thích hợp sẽ phát huy tối đa tác dụng và ngược lại, chúng sẽ trở nên phi lý khi được xây

dựng trong không gian vốn không cho nó và thực sự chúng không đáp ứng được những tiêu chí về tính năng của bản thân (xem thêm: Nguyễn Phước Bảo Đan, 2003). Vấn đề này cũng không loại trừ cả những trường hợp ngôi nhà đất được dựng lên trên vùng cư trú mới, xem ra tương thích với môi trường cảnh quan, hoạt động kinh tế và hứa hẹn một tương lai tươi sáng hơn cho cộng đồng tộc người, nhưng trở lực cuối cùng lại chính là thói quen định hình qua nhiều thế hệ thành tập quán cư trú. Ngôi nhà đất khi ấy hoặc bị bỏ hoang, hoặc biến thành chuồng trại chăn nuôi và nhiều triệu đồng đầu tư trở nên lãng phí (trường hợp nhóm tộc người Mã Liềng (bản Kè, Lâm Hoá, Quảng Bình), người B'Noong (Phước Chánh, Phước Sơn, Quảng

Nam), Bru – Vân Kiều (Xuân Lộc, Nam Đông, Thừa Thiên Huế), v.v...).

Diễn trình phù hợp với quy luật lịch sử theo sơ đồ trên không diễn ra đồng thời, cùng lúc và ở mọi nơi, mọi lúc... do những nhân tố chi phối đến việc hình thành ngôi nhà đất không được đáp ứng cùng nơi, cùng lúc. Ở những khu vực hội đủ những điều kiện, diễn trình trên đây được xem là hợp lý và ngược lại. Bên cạnh đó, những trường hợp duy ý chí muốn đem chủ trương, chính sách việc chuyển đổi dù là phù hợp với quy luật lịch sử như trên thì gặp phải sự phản kháng của của người dân.

TÍNH HỢP LÝ VÀ PHI LÝ CỦA SỰ HÌNH THÀNH NGÔI NHÀ ĐẤT



3. Ngôi nhà đất: điều phải có hay nên có ?

Có thể thấy rằng, bản làng của hầu khắp các tộc người thiểu số hiện nay đều “đan xen cũ mới”; ngôi nhà đất kề cận mái nhà sàn, chen lẫn giữa những biến thể mang tính chuyển giao – nhà nửa sàn nửa đất. Sự đan xen bao giờ cũng đa dạng.

Nhiều ý kiến ghi nhận sự xuất hiện của những “mái tôn chói sáng và sàn nhà hạ thấp” chen lẫn giữa những mái tranh truyền thống ở những bản làng người thiểu số là hình ảnh của sự phát triển. Số lượng nhà đất là dấu chỉ thành tựu của quá trình định canh - định cư với loại hình sản xuất kinh tế mới, là dấu hiệu nhận biết cộng đồng tộc người tiến dần đến “sự văn minh”, là minh chứng cho việc người thiểu số thực sự rời xa được bếp lửa⁵... (Huỳnh Văn Mỹ, 2003). Tuy nhiên, với những cách nghĩ thiên về việc bảo lưu vốn liếng văn hoá truyền thống thì hình ảnh của những “đốm da báo” trong bức tranh của đơn vị cư trú lại chính là dấu hiệu của sự đồng hoá, khi văn hoá truyền thống tộc người đang đứng trước nhiều thách thức mang tính sống còn v.v... (Nguyễn Khắc Tụng, 2000).

Vậy ngôi nhà đất xuất hiện ở các tộc người thiểu số khu vực bắc miền Trung hiện nay là điều phải có hay nên có?

Chúng tôi cho rằng ở những khu vực, những địa phương hay cộng đồng người thiểu số đã hội đủ những điều kiện cần thiết cho việc hình thành loại hình phương tiện cư trú mới, cũng như tự thân này sinh nhu cầu... thì ngôi nhà đất là điều phải có. Ngôi nhà lúc ấy gắn liền với những tiện nghi sinh hoạt cùng những thiết bị nội thất hiện đại của những thành viên, cảnh quan làng bản được quy hoạch hoàn chỉnh, tạo ấn tượng đẹp mắt... và bản thân người thiểu số cảm thấy thật an tâm trong không gian cư trú mới. Trong những điều kiện này, nếu chưa có ngôi nhà đất thì ngôi nhà sàn cũng đã trở thành trở lực.

Ngôi nhà đất luôn chiếm ưu thế trong đối sánh với nhà sàn về sự thuận tiện của nguyên vật

liệu xây dựng. Nhưng vấn đề ở đây chính là thiết bị nội thất ngôi nhà cùng sự bài trí vật dụng sinh hoạt. Khi người chủ có thực lực kinh tế, ngôi nhà sẽ trở nên chinh chu và đẹp mắt, bằng ngược lại, những hình ảnh nhếch nhác không đáng có sẽ xuất hiện làm xấu đi cái tổng thể ngôi làng.

Khi chưa có sự chuẩn bị kỹ càng, việc chuyển đổi sang cư trú ở một loại hình kiến trúc mới tất yếu sẽ tạo nên tâm lý hụt hẫng trong cách nghĩ của người dân. Bởi nhiều lý do, bộ phận không nhỏ người thiểu số khu vực bắc miền Trung vẫn chưa thực sự xa được bếp – ít nhất là hiện nay và có lẽ kéo dài đến một vài thế hệ sau. Trong một số trường hợp, đã hội đủ điều kiện, những tương ngôi nhà đất sẽ được sự quan tâm của đông đảo người dân, nhưng thói quen tâm lý, tín ngưỡng tộc người đối với phương tiện cư trú⁶, kể cả cảm giác không thấy yên tâm trong ngôi nhà mới, lại là lực cản mang tính quyết định.

4. Ý kiến của những người trong cuộc

Trong bài viết này, chúng tôi sẽ tập trung tìm hiểu tâm lý, suy nghĩ của cộng đồng tộc người Cơ tu về các loại hình phương tiện cư trú truyền thống và hiện đại.

Trong quá trình tìm hiểu về *đặc trưng văn hoá tộc người Cơ tu*, trên địa bàn thôn Đhông, xã Tà Lu, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam về chuyển đổi các loại hình phương tiện cư trú, chúng tôi thu được ở các đối tượng phỏng vấn những thông tin như sau:

- Thanh niên: Tò rõ ý thích về loại hình nhà đất hoặc nhà bê tông giống như của người Kinh; với họ, đây là chuẩn mực, là biểu hiện của sự tiến bộ, là tiêu điểm cần hướng đến trong tương lai khi có đầy đủ cơ sở vật chất để thiết lập không gian cư trú cho bản thân. Một số khác cho rằng khi không đủ điều kiện, nên làm nhà nửa sàn nửa đất - không gian cư trú “vừa mang nét cổ truyền - vừa mang nét hiện đại”.

- Lớp trung niên: Trong loại nhà nửa sàn nửa đất, họ vẫn có cảm giác thân quen và gắn bó với

nơi từng sinh ra và lớn lên, đồng thời họ cho rằng làm nhà nửa sàn nửa đất tiết kiệm được công sức lao động so với việc tìm kiếm vật liệu dựng nhà sàn: *công sức và vật liệu đầu tư chỉ bằng một nửa*.

- Những người già thường bảo lưu ý kiến một cách cực đoan về ngôi nhà sàn. Với họ, nhà sàn là bản sắc, là văn hoá truyền thống, không có nhà sàn, hoặc nhà sàn biến thể chính là biểu hiện của sự lai căng, của sự đánh mất văn hoá truyền thống tộc người. Họ lớn tiếng chê trách lớp thanh niên hiện nay ham thích những chuẩn mực văn hoá xa lạ, không lo trau dồi vốn liếng văn hoá truyền thống để giữ gìn bản sắc tộc người. Tuy nhiên, một số khác trong nhóm đối tượng này gồm những cán bộ về hưu, những người từng tham gia kháng chiến lại đưa ra suy nghĩ mang tính trung dung: kiểu nhà nào cũng được, đó chỉ là nơi che nắng trú mưa.

- Cán bộ chính quyền, trên thực tế là những người thường sở hữu các phương tiện cư trú hiện đại bên cạnh những mẫu hình truyền thống. Họ có thể cùng lúc xây dựng nhà bê tông bên cạnh ngôi nhà nửa sàn nửa đất hoặc nhà sàn. Ngôi nhà đất là nơi cư trú thường xuyên của họ, các phương tiện còn lại là nơi ở của những thế hệ khác. Lời nói của họ có chút tự hào của lớp người thường xuyên đi lại, công tác giữa các vùng miền.

Trong nhóm cán bộ chính quyền, một số khác tỏ rõ suy nghĩ cương quyết: hoặc sàn, hoặc đất để dễ dàng thống kê, quản lý, và theo họ, đó như là tiêu chí, là minh chứng của sự ổn định và phát triển kinh tế-xã hội.

- Giới nữ Cơ tu thường không có sự lựa chọn xác định: với họ, dù là kiểu nhà nào, họ vẫn cứ gắn bó với bếp lửa là nơi họ thể hiện tài khéo léo và sự đam mê - chuẩn mực của người phụ nữ trong xã hội. Tuy nhiên, họ cũng không thể phủ nhận những tiện lợi của nhà sàn như việc bảo quản lương thực tránh ẩm mốc, việc giải quyết lượng thức ăn thừa cho vật nuôi trong mùa mưa bão...⁷

Qua khảo sát, ta thấy rằng, kiểu nhà nửa sàn nửa đất là sự chuyển tiếp phù hợp với khá nhiều đối tượng bởi họ vừa có cảm giác thân thuộc trong không gian cư trú truyền thống, không cảm thấy xa lạ, vừa phù hợp với chủ trương định canh - định cư và “thử nghiệm” theo lối sống hiện đại. Tuy nhiên, những ý kiến này cũng đều gặp nhau ở một điểm, rằng: vật liệu làm nhà sàn ngày càng khan hiếm và ngôi nhà đất là giải pháp họ “buộc phải lựa chọn”.

Theo chúng tôi, sở dĩ nhóm ý kiến này có thể thắng thế bởi thôn Đhông được quy hoạch định cư ngay cạnh trục đường giao thông, điều kiện giao lưu tiếp xúc đa chiều thông tin thuận lợi, địa hình bằng phẳng kề cận đồng bằng.

Kết luận

1. Quá trình chuyển đổi phương tiện cư trú từ kiểu dạng nhà sàn sang loại hình nhà đất là xu hướng, diễn trình phù hợp quy luật lịch sử ở các tộc người thiểu số khu vực bắc miền Trung, nhưng nó không phải là mô hình cứng nhắc để cùng lúc áp dụng cho mọi đối tượng mà chỉ có thể nhìn nhận chúng như *phương tiện ứng xử đa tình huống*.

2. Trong không gian cư trú hiện nay ở các tộc người thiểu số, việc quy hoạch khuôn viên xung quanh ngôi nhà đất cũng là điều kiện cần có để tạo sự cạnh tranh trong phát triển kinh tế tư nhân, khoa lớp khoảng cách, phá vỡ quy luật cào bằng trong nền *kinh tế đạo lý*, tạo sự chênh lệch, và đó chính là nhân tố kích thích sự phát triển.

3. Trong thời gian gần đây, ở những khu vực quy hoạch định cư khi Nhà nước tiến hành giải phóng mặt bằng phục vụ những công trình phúc lợi xã hội hay phục vụ chiến lược phát triển kinh tế quốc gia, Đảng và Nhà nước đã giải quyết hiệu quả công cuộc định canh định cư cho nhiều bộ phận người thiểu số. Nhiều chủ trương đã được thực hiện đúng đắn, hiệu quả và mọi mặt đời sống cùng lúc được quan tâm. Thế nhưng, vấn đề chỉ phối chính và đôi lúc trở thành trở lực vẫn là thói quen, những nếp nghĩ hằn sâu trong

tâm thức. Một bộ phận người dân tộc thiểu số vẫn tỏ ra không mấy an tâm trong ngôi nhà kiểu mới vì họ chưa thực sự xa rời được bếp lửa... Và khi chưa thể *an cư* thì khó có được điều kiện thuận lợi để *lập nghiệp*, phát triển, nâng cao đời sống kinh tế.

4. Từ kết quả của quá trình khảo sát, chúng tôi cho rằng việc chuyển đổi không gian sinh sống cùng những loại hình phương tiện cư trú, cần phải tùy theo từng đối tượng cụ thể với những điều kiện môi trường cư trú cụ thể, để tìm kiếm những mô hình hay bước chuyển phù hợp.

Chú thích

1. Trong công trình nghiên cứu về *Nguồn gốc và sự phát triển của kiến trúc biểu tượng và ngôn ngữ Đông Sơn*, Tạ Đức cho rằng ngôi nhà sàn vốn có mặt trong xã hội cư dân Đông Nam Á từ rất sớm - thời kỳ Văn hoá Đông Sơn (2000-2500 trước C.N) với quan điểm đây là nền văn hoá hội tụ và lan toả ảnh hưởng đến nhiều nền văn hoá khác ở Đông Nam Á - "*văn hoá mẹ*" đối với toàn vùng Đông Nam Á như khái niệm của Gelderm. Tác giả hệ thống nhiều công trình nghiên cứu về nền văn hoá này và đưa ra hình ảnh của ngôi nhà sàn Đông Sơn có hình dáng tương tự như hiện nay, bên cạnh sự tương đồng về loại hình nhà ở ở nhiều nền văn hoá khác: Ban Cao (Radburri - Thái Lan), di chỉ Ying - Pan - Li (Quảng Tây - Trung Quốc) hay nhà ở của người Shan, Naga ở Myanma v.v... (Tạ Đức, 1999: 16-26).

2. Lẽ tất nhiên, trong những mẫu hình kiến trúc truyền thống, đôi lúc vật liệu mới cùng nhiều tính năng hiện đại sẽ mang lại hiệu quả đáng khích lệ nếu chúng ta biết kết hợp một cách hài hoà và hợp lý giữa hai yếu tố truyền thống và hiện đại. Tất nhiên, cách làm này là giải pháp mà gần đây, nhiều nhà nghiên cứu từng đề cập khi lên tiếng báo động về nạn thất thoát, mai một bản sắc văn hoá truyền thống trước sự xâm nhập, tấn công của nhiều yếu tố văn hoá mới trong xã

hội hiện đại (Nguyễn Hữu Thông - Nguyễn Phước Bảo Đan, 2000). Nhưng chúng ta phải biết rằng, để làm được như thế phải cần lượng kinh phí đầu tư khá lớn và có sự xắn tay, góp ý của nhiều ban ngành liên quan. Sự lựa chọn giữa cái mới và cũ về phương tiện cư trú luôn đặt người thiểu số đứng trước sự cân nhắc về thực lực kinh tế. Có thể họ không thích nhà đất hiện đại, nhưng vẫn phải lựa chọn bởi họ không thể kiếm được vật liệu xây dựng nhà sàn và nếu phải mua thì số tiền thường vượt khỏi khả năng của họ. Đây cũng là vấn đề hiện nay báo giới thường đề cập, khi nhà sàn hay nhà gỗ trở thành mode thời thượng của những người thừa tiền lắm của.

3. Tâm lý giới trẻ miền núi là mặc cảm tự ti về trang phục truyền thống. Trong quan niệm của phần lớn thế hệ trẻ hiện nay, trang phục này chẳng những tạo nên sự cản trở quá trình hội nhập vào cái mới, cái "văn minh", "tiền bộ" mà còn là chứng tích không đáng nhớ về một giai đoạn làm than khổ cực, độc canh, đói nghèo của ngày hôm qua. Từ ngôi nhà sàn xuống nhà đất kéo theo một loạt nhu cầu trang bị nội thất là sập, tủ, bàn, ghế, tivi, cassette...

4. Trên thực tế khảo sát, hiện nay chúng ta rất ít gặp các ngôi làng người thiểu số như mô tả của một số tài liệu đầu thế kỷ: làng - một ngôi nhà dài duy nhất, làng hình tròn, bầu dục (oval), móng ngựa... với công làng và hàng rào bằng tre nhọn tua tủa bao bọc xung quanh cao quá đầu người - dạng cấu trúc khép kín với nhiều đơn nguyên kiến trúc mà nhiều ý kiến cho rằng đó là tiêu biểu cho "kiểu làng phòng thủ". Những ngôi làng này dù mang nhiều hình dạng khác nhau, được dựng lên ở những vị trí khác nhau theo quy định của luật tục cộng đồng, nhưng bao giờ cũng định vị theo nguồn nước, khu vực canh tác, ngọn núi cao - nghĩa địa, rừng ma v.v... Theo những tiêu chí này, buôn làng bao giờ cũng được "quy hoạch chính chu" và các đơn nguyên kiến trúc bao giờ cũng được sắp xếp theo trật tự hệ thống hoàn chỉnh gồm:

- Ngôi nhà làng: nhà sàn, chính giữa làng, phía trước là cột đâm trâu cùng khoảng sân rộng, nhà làng nhìn mặt trời mọc trước mặt và lặn phía sau lưng.

- Nhà ở: nhà sàn, dựng xung quanh nhà làng và khoảng sân rộng theo hình tròn, oval, móng ngựa

- Kho thóc: sát bia rừng, ngăn cách với làng bằng con suối, hoặc phía sau nhà ở.

- Nguồn nước: suối, khe chảy quanh làng, dẫn ống tre về giữa làng (nước uống, nấu ăn, nước tắm giặt ở thấp hơn và không cùng chung một điểm.

- Nghĩa địa, rừng ma: nơi dành cho những cái chết lành là ngọn núi cao phía mặt trời lặn, những cái chết dữ bao giờ cũng bị chôn vùi ở rừng sâu cùng nhiều cấm kỵ liên quan.

- Cổng làng: mở về hướng mặt trời mọc.

- Khu vực canh tác: lựa chọn và quy định tùy thuộc vào địa thế.

Những ngôi làng như thế này thường gợi lên hình ảnh của một chính thể tối ưu, trong đó, mọi hoạt động diễn ra nhịp nhàng, và mọi người đều có thể cùng lúc tương trợ lẫn nhau, cũng như cùng lúc, tức thời tập trung trên cùng một địa điểm: sân làng khi xảy ra những biến cố.

5. Bếp lửa chính là không gian sinh hoạt văn hoá bên trong mái nhà sàn truyền thống liên quan đến mọi mặt đời sống cộng đồng: lửa để nấu chín thức ăn, để xua đuổi thú dữ, để sưởi ấm, để tạo nên phương tiện vận chuyển (thuyền độc mộc), làm nên phương tiện cho người chết đi về với thế giới tổ tiên (quan tài)... Lửa chính là điều kiện gắn bó thiết thân, mà thiếu hoặc không có nó, cảm giác bất an sẽ ngự trị. Bên trong những ngôi nhà đất, bếp lửa thường được quy hoạch vào góc nhà, chiếm lĩnh một gian hoặc ở vị trí riêng biệt bên ngoài nhằm hạn chế hoả hoạn và dành phần lớn không gian cho vật dụng sinh hoạt hiện đại.

6. Phổ biến hầu khắp ở các tộc người thiểu số khu vực bắc miền Trung là những dạng tín ngưỡng sơ khai gắn liền với nền kinh tế nông nghiệp hoà canh, mọi hành vi của con người trong đời sống thường nhật đều có sự liên quan đến thần linh, đặc biệt là với những vị thần mang lại cho con người sự no ấm. Những cái chết dữ thường kéo theo hệ quả là việc dời chuyển bàn làng để con ma không còn đi theo làm hại cộng đồng người sống do quan niệm khi trong nhà có người chết – ngôi nhà ấy đã là của ma, người sống phải lập không gian cư trú mới, ngôi nhà cũ dù tốt đẹp đến đâu cũng bị bỏ hoang... Tập quán này gây cản trở trong xây dựng nếp sống văn hoá mới cũng như “đe dọa đến tính bền vững” của ngôi nhà đất. Đây là chưa đề cập đến vai trò tâm linh, tính biểu tượng của một số bộ phận, cấu kiện bên trong ngôi nhà sàn, ví như cây cột *cô lôóc*, *chà bài* của các nhóm thuộc tộc người Chứt hay cột cái trong nhà sàn *Cơ tu*.

7. Ngôi nhà sàn mang đến sự tiện lợi cho phụ nữ khi giải quyết lượng thức ăn dư thừa dành cho vật nuôi bằng cách nới rộng khe hở của sàn và đổ xuống bên dưới - khoảng không gian được tận dụng làm chuồng trại mà gia súc không phải ra ngoài trong sự rét buốt.

Tài liệu tham khảo

- Lê Bá Thảo.1977. *Thiên nhiên Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.
- Nguyễn Khắc Tụng. 2000. “Tập quán cư trú và nhà ở của các dân tộc thiểu số Việt Nam”, Tạp chí Dân tộc học. Số 3 (107). Trang 3-18.
- Nguyễn Hữu Thông. 2000. “Văn nghệ dân gian miền núi trước thách thức của cuộc sống hiện đại”, trong *Nghiên cứu phát triển bền vững miền núi khu vực miền Trung Việt Nam*. Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường - Đại học Nông lâm Huế - Ford Foundation. Hà Nội: Nhà xuất bản Nông Nghiệp. Trang 63-168.

- Nguyễn Hữu Thông. 2003. *Bài nói chuyện về văn hoá Cơ tu*. Phân viện Nghiên cứu Văn hoá Nghệ thuật tại Thành phố Huế. Tháng 8.
- Nguyễn Hữu Thông (chủ biên) - Nguyễn Phước Bảo Đàn - Lê Anh Tuấn - Trần Đức Sáng. 2004. *Katu - kẻ sống đầu ngọn nước*. Huế: Nhà xuất bản Thuận Hoá.
- Nguyễn Hữu Thông - Nguyễn Phước Bảo Đàn. 2000. “Nhà Gươl của người Cơ tu trong đời sống văn hoá cổ truyền và hiện đại”, trong *Thông tin Khoa học và Công nghệ*. Số 3 (29). Trang 30-37.
- Trần Kỳ Phương. 2004. “Bước đầu tìm hiểu về địa - lịch sử của vương quốc Champa ở miền Trung Việt Nam: với sự tham chiếu đặc biệt vào “hệ thống trao đổi ven sông” của lưu vực sông Thu Bồn ở Quảng Nam”, trong *Thông tin Khoa học*, Phân viện Nghiên cứu Văn hoá Nghệ thuật tại thành phố Huế. Số tháng 3. Trang 41-61.
- Nguyễn Văn Mạnh. 2004. “Bản sắc văn hoá của người Tà - ôi, Cơ - tu, Vân Kiều ở Thừa Thiên - Huế trong quá trình hội nhập văn hoá hiện nay”, Tạp chí Dân tộc học. Số 2. Trang 38-41.
- Cohen, Yehudi A., 1968. “Culture as Adaptation” in *Man in Adaptation The Cultural Present*, edited Yehudi Cohen. Chicago: Aldine Publishing Company: 40-60.
- Tạ Đức. 1999. *Nguồn gốc và sự phát triển của kiến trúc biểu tượng và ngôn ngữ Đông Sơn*. Hà Nội: Hội Dân tộc học Việt Nam.
- Schultz, Emily A., Lavenda, Robert H. 2001. *Nhân học, một quan điểm về tình trạng nhân sinh* (Anthropology A Perspective on the Human Condition). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- Nguyễn Phước Bảo Đàn. 2003. “Từ cư trú hang động đến nhà ở: đặc điểm và các tác nhân chi phối” trong *Thông tin Khoa học*, Phân viện Nghiên cứu Văn hoá Nghệ thuật tại thành phố Huế. Số tháng 3. Trang 59-94.
- Nguyễn Duy Thiệu (chủ biên). 1997. *Các dân tộc ở Đông Nam Á (Southeast Asian Nations and Minorities)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn hoá Dân tộc.
- Evans, Grant (chủ biên). 2001. *Bức khám văn hoá châu Á - tiếp cận nhân học*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn hoá Dân tộc.
- Bộ Văn hoá - Thông tin. 2002. *Tăng cường và đổi mới công tác thông tin phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*. Kỳ yếu Hội nghị công tác thông tin phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Hà Nội.
- Lý Hành Sơn. 2001. “Nhà cửa của người Cờ Lao ở Đồng Văn, Hà Giang”, Tạp chí Dân tộc học. Số 1 (109). Trang 66-73.
- Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam - Viện Dân tộc học. 1984. *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Hà Văn Hành. 2000. “Nghiên cứu đặc điểm sinh thái cảnh quan phục vụ cho việc quy hoạch định canh định cư và phát triển nông, lâm nghiệp ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên - Huế”, trong *Nghiên cứu phát triển bền vững miền núi khu vực miền Trung Việt Nam*. Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi Trường - Đại học Nông lâm Huế - Ford Foundation. Hà Nội: Nhà xuất bản Nông nghiệp. Trang 31-40.
- Phạm Văn Lợi. 2001. “Kết cấu bộ khung nhà của nhóm người Triêng ở tỉnh Kon Tum”, Tạp chí Dân tộc học. Số 4 (112). Trang 49-60.
- Mai Thanh Sơn. 2001. “Nhà cửa của người Hà Nhì đen ở huyện Bát Xát - Lào Cai (cấu trúc kỹ thuật và mặt bằng sinh hoạt)”, Tạp chí Dân tộc học. Số 4 (112). Trang 37-43.
- Huỳnh Văn Mỹ. 2003. “Chuyện lạ ở một xã biên khu”, Tạp chí Văn hoá Quảng Nam. Số 42 (11). Trang 12-14.

Tin buồn



Tap chí Dân tộc học vô cùng thương tiếc báo tin: Giáo sư, Nhà giáo Ưu tú Trần Quốc Vương, sinh năm 1934; Giảng viên cao cấp; Chủ nhiệm Bộ môn Văn hóa học, Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH & NV, Đại học Quốc gia Hà Nội; Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu liên

Văn hóa - Lịch sử; nguyên Chủ tịch Hội Sử học Hà Nội; Ủy viên Ban Chấp hành Hội Khoa học lịch sử Việt Nam; Chủ tịch Hội Văn nghệ Dân gian TP. Hà Nội; Phó Chủ tịch Hội Văn hoá - Văn nghệ Dân gian Việt Nam; Huân chương Lao động hạng nhất; công tác viên thân thiết của Tap chí Dân tộc học, đã từ trần hồi 2 giờ 55 phút ngày 8 tháng 8 năm 2005, tại Bệnh viện Hữu Nghị, Hà Nội.

Tap chí Dân tộc học xin gửi lời chia buồn sâu sắc tới gia đình và người thân của GS. Trần Quốc Vương.

Tap chí Dân tộc học

GIÁO SƯ TRẦN QUỐC VƯỢNG: MỐI TƯƠNG GIAO VỚI DÂN TỘC HỌC

VƯƠNG XUÂN TÌNH

Đến 50 năm hoạt động khoa học, với hàng trăm công trình được công bố liên quan tới nhiều lĩnh vực, GS. Trần Quốc Vương nổi lên như một hiện tượng độc đáo của khoa học xã hội Việt Nam trong nửa cuối thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21. Qua tư duy sắc bén, lòng nhiệt huyết và sự tài hoa của ông, những niên đại, sự kiện lịch sử, những chứng tích khảo cổ hay văn hoá dân gian... dường như bừng tỉnh để tự bạch về vai trò, ý nghĩa và sứ mệnh của mình trong dòng văn minh đất nước và văn minh nhân loại. Có thể nói, nhắc tới GS. Trần Quốc Vương, trước hết phải cảm phục tầm trí tuệ của ông; song sẽ chưa đủ nếu không nhận thấy: ông còn là người đầy khí cốt SỐNG (chữ viết hoa sinh thời ông vẫn

dùng). Và có lẽ, ông hấp dẫn cuộc đời cũng chính bởi hai phẩm chất này.

Nói và viết về GS. Trần Quốc Vương hẳn có nhiều, song do giới hạn của bài báo nhỏ, tôi chỉ đề cập tới mối tương giao của ông với dân tộc học, bởi theo tôi, nó góp phần quan trọng để tạo nên thành công trong khoa học của ông.

Mối tương giao của GS. Trần Quốc Vương với dân tộc học (hay rộng hơn là nhân học - anthropology) trước hết do nhu cầu nghiên cứu liên ngành mà ông là người có công khởi xướng trong khoa học xã hội ở Việt Nam. Là người chuyên sâu về khảo cổ học, song GS. Trần Quốc Vương không chỉ am tường về kiến thức sử học mà ông còn có nhiều hiểu biết về những lĩnh vực khác như cổ sinh học, địa chất học, dân tộc học, văn hoá học, văn hoá dân gian... Nghiên cứu liên ngành cố nhiên là hữu ích, song cũng thật khó và ít thành công. Điểm khó của nghiên cứu liên ngành là cá nhân nghiên cứu phải có tri thức về ngành khác và biết cách tiếp cận để xây dựng phương pháp và nội dung riêng, để có thể đi trong khoảng *đường biên* của các ngành khoa học đó.

Một lý do khác khiến GS. Trần Quốc Vương gắn gũi dân tộc học còn bởi chính mối thâm giao của ông với các nhà dân tộc học, mà điển hình là với PGS. Nguyễn Từ Chi. Điều này, chính ông và bạn bè, đồng nghiệp đã thừa nhận. Ông với Nguyễn Từ Chi là đôi bạn vong niên, nhưng tri âm tri kỷ, như cặp *song trùng* trong khoa học. Dường như cuộc đời đã khéo sắp đặt để hai bậc tài danh này gặp gỡ và chấp cánh cho nhau. Đọc lại những trang viết của ông về Nguyễn Từ Chi, càng thấy ông tâm phục khẩu phục đến chân thành nhà dân tộc học này. Điều gì khiến người chịu tiếng “kiêu bạc” lại không tiếc lời ca ngợi một vị cùng thời là Nguyễn Từ Chi? Tài năng, có lẽ chỉ có tài năng mới đủ sức chinh phục một người có tầm vóc như ông.

Tuy vậy, chớ hiểu lầm rằng ông “nợ nần” dân tộc học, mà đúng hơn, ông đã thắp sáng thêm cho ngành khoa học này. Trong nhiều công trình,

ông sử dụng hữu hiệu cách tiếp cận nhân học - lịch sử (anthropology-history); có lúc đan xen với cách tiếp cận khác, đôi khi đứng riêng như một tiếp cận độc lập¹, và điều đó khiến những phát hiện, lý giải của ông càng có sức thuyết phục. Bằng cách tiếp cận này, ông là một trong những người có công dựng lại bức tranh thời Hùng Vương, song không phải là bức tranh ào mờ sương khói huyền thoại mà những nét vẽ đã hướng vào nhân lõi của hiện thực. Cách lý giải của ông về vua Hùng - thực chất chỉ là từ trường bộ lạc, sau này được huyền thoại để trở thành đấng quân vương - và nhà nước Văn Lang thừa ấy, không chỉ có ý nghĩa khám phá mà còn gợi ra một kinh nghiệm nghiên cứu khoa học: đó là việc không lệ thuộc vào những *mặc định*, dù nó có ngự trị như một tảng khối.

Lý giải về nguồn gốc cư dân, đặc biệt là thành phần tộc người trong lịch sử cũng là điều không dễ. Song bằng tiếp cận liên ngành, đặc biệt qua chứng cứ khảo cổ học, sử học, ngôn ngữ học và dân tộc học, ông đã nêu lên luận thuyết về thành phần dân cư - dân tộc ở vùng châu thổ sông Hồng - cái nôi của văn minh Việt - từ thời tiền sử đến các giai đoạn Văn Lang, Âu Lạc. Với việc nhìn nhận đồng bằng sông Hồng như một thung lũng lớn và là địa bàn khai phá của nhiều cư dân có nguồn gốc, văn hoá khác nhau, ông cho rằng đây chính là nơi hỗn huyết của các nhóm người thuộc ngôn ngữ Tây-Thái, Môn - Khơ me, Mã Lai - Đa Đảo, để sau đó hình thành nên tộc Việt (Kinh). Ở chiều sâu khoa học, luận điểm này có ý nghĩa góp phần cho việc xây dựng tinh thần đại đoàn kết dân tộc của Việt Nam.

Khác với một số cách nhìn xơ cứng, GS. Trần Quốc Vương luôn xem xét văn hoá nước nhà được kết tinh bởi nền văn hoá đa tộc người, vì thế, ông rất chú trọng nghiên cứu mối quan hệ văn hoá hay "giao thoa văn hoá". Qua những

công trình đã xuất bản, có thể nhận thấy ông đặc biệt chú ý tới mối giao thoa văn hoá Việt - Mường, Việt - Tày và Việt - Thái. Nghiên cứu dân ca quan họ của người Việt vùng Kinh Bắc, ông còn phát hiện ra yếu tố âm nhạc của tộc Chăm... Ông đã chứng minh một cách thuyết phục: thành tựu văn hoá của tộc Việt chính là sự tiếp thu và tự đổi mới. Điều này càng được khẳng định khi ông nhìn nhận mối quan hệ của văn hoá Việt với văn hoá ngoại lai, như qua trường hợp vùng Kinh Bắc: "Phải có xứ Luy Lâu - Long Biên - Vũ Ninh... đau thương anh dũng, chính trị đô hộ qua đi mà tinh hoa văn hoá phương Đông Hoa Ấn còn ở lại và hội nhập vào vốn liếng truyền thống xưa thì ta mới có người Việt và văn hoá Việt"².

Vào những năm cuối đời, ông còn có nhiều đóng góp cho nghiên cứu văn hoá ẩm thực, và có thể khẳng định lại rằng, hướng tiếp cận chủ đạo của ông trong nghiên cứu này vẫn là tiếp cận dân tộc học. Tuy thời gian suy ngẫm cho chủ đề đó chưa nhiều, song ông vẫn rút ra những nhận xét độc đáo về đặc trưng ẩm thực của người Việt và một số tộc người khác. Sự đúc kết súc tích về cơ cấu bữa ăn truyền thống của người Việt đồng bằng Bắc Bộ là *Cơm + Rau + Cá*; cách nhìn tinh tế về ẩm thực của cư dân Thăng Long - Hà Nội... có thể xem như những gợi ý quan trọng về phương pháp luận cho hướng nghiên cứu này.

Nhớ lại hình ảnh sinh động của ông trong những tiết giảng cho lớp sinh viên chúng tôi hơn 30 năm trước lại càng thấy cuộc sống thật ngắn ngủi. Song với ông, chắc chắn còn để người đời *Tim tôi và suy ngẫm*³. Riêng tôi, trong nhiều điều có thể viết về GS. Trần Quốc Vương, tôi chỉ muốn viết những gì ông để lại qua tác phẩm. Đó mới là hồn cốt của ông. Đó mới là sự chân thực nơi ông...

¹ Xem: *Bàn thêm về truyền thuyết Mỹ Châu - Trọng Thủy (Xét về phương diện dân tộc học)*, trong sách: Trần Quốc Vương, *Văn hoá Việt Nam: Tim tôi và suy ngẫm*. Nxb. Văn hoá Dân tộc - Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật, H. 2000, tr. 296-301.

² Trần Quốc Vương, *Việt Nam - cái nhìn địa - văn hoá*, Nxb. Văn hoá Dân tộc, Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật, H. 1998, tr. 159-160.

³ Lấy ý trong tiêu đề một quyển sách (đã dẫn) của GS. Trần Quốc Vương.